

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHÉ TẠO HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG
Số 150 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Hà	Ủy viên
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tuyền	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Thông	Phó Giám đốc
Ông Đào Kim Lợi	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

15/12/2014
Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG
Số 159 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Thanh Tùng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2015

159
TỔ
C
T
A
S
P
H
P

Số: 32/2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/3/2015, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 15 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại đó mô tả việc Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 theo Biên bản họp số 11-03/BB/HĐQT ngày 31/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty. Số liệu này có thể sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2013-055-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2015

Vũ Hoài Nam
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140)	100		20.502.990.718	19.081.116.699
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	4.176.176.840	5.539.458.665
1. Tiền	111		1.576.176.840	1.839.458.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.600.000.000	3.700.000.000
III- Các khoản phải thu	130		7.962.383.673	6.383.774.531
1. Phải thu khách hàng	131		7.954.765.895	6.346.849.532
5. Các khoản phải thu khác	135	06	7.617.778	36.924.999
IV- Hàng tồn kho	140		8.364.430.205	7.157.883.503
1. Hàng tồn kho	141	07	8.364.430.205	7.157.883.503
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260)	200		3.730.520.942	4.318.981.919
II- Tài sản cố định	220		3.696.894.458	4.204.651.919
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	3.583.594.458	4.204.651.919
- Nguyên giá	222		27.630.663.428	27.132.344.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.047.068.970)	(22.927.692.759)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	113.300.000	-
III- Bất động sản đầu tư	240	10	-	-
- Nguyên giá	241		421.053.231	421.053.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(421.053.231)	(421.053.231)
V- Tài sản dài hạn khác	260		33.626.484	114.330.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.626.484	114.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.233.511.660	23.400.098.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300-310+330)	300		9.602.098.111	8.768.685.069
I- Nợ ngắn hạn	310		9.392.098.111	8.558.685.069
2. Phải trả người bán	312		4.646.398.094	2.745.685.896
3. Người mua trả tiền trước	313		-	140.288.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	308.839.165	1.141.457.907
6. Chi phí phải trả	316	13	42.383.070	29.660.532
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.596.920.504	1.792.851.376
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.797.557.278	2.708.741.358
II- Nợ dài hạn	330		210.000.000	210.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		210.000.000	210.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400-410)	400		14.631.413.549	14.631.413.549
I- Vốn chủ sở hữu	410		14.631.413.549	14.631.413.549
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	10.376.260.000	10.376.260.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	3.217.527.549	3.217.527.549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	1.037.626.000	1.037.626.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.233.511.660	23.400.098.618

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2015
Giám đốc



Trần Thị Thủy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	72.770.649.541	67.838.128.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	193.464.687	29.643.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	72.577.184.854	67.808.485.730
4. Giá vốn hàng bán	11	17	59.564.063.040	55.387.861.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.013.121.814	12.420.624.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	259.664.272	468.024.127
7. Chi phí tài chính	22	19	5.263.364	234.305
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.443.610	234.305
8. Chi phí bán hàng	24		1.973.239.787	1.731.242.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.638.492.548	9.300.855.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1.655.790.387	1.856.315.907
11. Thu nhập khác	31	20	186.162.074	36.363.636
12. Chi phí khác	32	20	-	19.489.106
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20	186.162.074	16.874.530
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.841.952.461	1.873.190.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	405.229.541	473.169.886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.436.722.920	1.400.020.551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.385	1.349

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Trần Thị Thủy Dung

Nguyễn Chung Hiền

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.841.952.461	1.873.190.437
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	08	1.119.376.211	1.351.509.889
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	18	(259.664.272)	(504.387.763)
- Chi phí lãi vay	06	19	1.413.610	234.305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.703.108.010	2.720.546.868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.607.916.363)	1.905.659.912
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.206.546.702)	(1.521.380.097)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		616.355.420	(1.750.606.068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		80.703.516	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	19	(1.443.610)	(234.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(276.987.839)	(450.183.770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.520.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(313.801.000)	(433.048.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.008.568)	470.733.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	08,09	(611.618.750)	(841.352.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	36.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		288.971.493	454.232.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(322.647.257)	(350.755.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		206.230.000	100.416.580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(206.230.000)	(100.416.580)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15	(1.037.626.000)	(103.769.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.037.626.000)	(703.769.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.363.281.825)	16.229.043
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	05	5.539.458.665	5.523.229.622
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	05	4.176.176.840	5.539.458.665

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2015
Giám đốc

Trần Thị Thủy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Lê Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng theo Quyết định số 188/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000684 ngày 09/01/2004 và thay đổi lần thứ nhất ngày 26/6/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 10.376.260.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh máy công cụ, thiết bị công nghiệp, các loại máy giặt, điều hoà nhiệt độ và các thiết bị lạnh;
- Sản xuất kinh doanh phụ tùng, linh kiện, động cơ của các loại máy công cụ, thiết bị công nghiệp, ô tô, xe máy, máy giặt, điều hoà nhiệt độ và các thiết bị lạnh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 150 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định bằng tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ các tài sản được đánh giá lại khi chuyển Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí mua sắm máy ép thủy lực 30 tấn và bàn tử cho máy mài phẳng chưa hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2014.

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại số 150 Tô Hiệu, Lê Chân, Hải Phòng được phản ánh theo giá đánh giá lại khi chuyển Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng. Bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất đúng với thời hạn sử dụng trên 12 tháng. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả là tiền điện, tiền nước đã phát sinh trong năm nhưng đến thời điểm 31/12/2014 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bù. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	369.905.319	1.515.587.991
Tiền gửi ngân hàng	1.206.271.521	323.870.674
Các khoản tương đương tiền	2.600.000.000	3.700.000.000
Cộng	4.176.176.840	5.539.458.665

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác (lãi tiền gửi có kỳ hạn)	7.617.778	36.924.999
Cộng	7.617.778	36.924.999

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.920.082.159	5.212.013.324
Công cụ, dụng cụ	868.660.708	825.711.735
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	939.628.011	539.071.792
Thành phẩm	241.421.598	218.580.245
Hàng hoá	394.637.729	362.506.407
Cộng	8.364.430.205	7.157.883.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	4.668.948.707	20.545.331.969	1.918.064.002	27.132.344.678
Mua sắm	-	498.318.750	-	498.318.750
Số dư tại 31/12/2014	4.668.948.707	21.043.650.719	1.918.064.002	27.630.663.428
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	4.326.704.832	17.004.069.759	1.596.918.168	22.927.692.759
Khấu hao trong năm	49.689.836	938.151.353	131.535.022	1.119.376.211
Số dư tại 31/12/2014	4.376.394.668	17.942.221.112	1.728.453.190	24.047.068.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2014	342.243.875	3.541.262.210	321.145.834	4.204.651.919
Số dư tại 31/12/2014	292.554.039	3.101.429.607	189.610.812	3.583.594.458

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 17.168.572.703 VND (tại 31/12/2013 là 16.023.483.625 VND).

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Máy ép thủy lực 30 tấn	63.000.000	-
Bồn từ cho máy mài phẳng	50.300.000	-
Cộng	113.300.000	-

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	421.053.231	421.053.231
Số dư tại 31/12/2014	421.053.231	421.053.231
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	421.053.231	421.053.231
Số dư tại 31/12/2014	421.053.231	421.053.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2014	-	-
Số dư tại 31/12/2014	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.626.484	114.330.000
Cộng	33.626.484	114.330.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trong 10 đến trong 22 là hệ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	119.754.904	373.411.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.372.833	14.131.131
Thuế thu nhập cá nhân	46.711.428	53.915.109
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	700.000.000
Cộng	308.839.165	1.141.457.907

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền điện, tiền nước	42.383.070	29.660.532
Cộng	42.383.070	29.660.532

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả về cổ tức	1.037.626.000	1.037.626.000
Phải trả, phải nộp khác	559.294.504	755.225.376
Cộng	1.596.920.504	1.792.851.376

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	10.376.260.000	3.217.527.549	1.037.626.000	-
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.400.020.551
Giảm trong năm trước	-	-	-	1.400.020.551
Số dư cuối năm trước	10.376.260.000	3.217.527.549	1.037.626.000	-
Số dư đầu năm nay	10.376.260.000	3.217.527.549	1.037.626.000	-
Tăng trong năm nay	-	-	-	1.436.722.920
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.436.722.920
Số dư cuối năm nay	10.376.260.000	3.217.527.549	1.037.626.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000
Vốn góp của cổ đông khác	9.338.570.000	9.338.570.000	9.338.570.000	9.338.570.000
Cộng	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000

GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHẦN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.376.260.000	10.376.260.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.376.260.000	10.376.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.037.626.000	1.037.626.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.037.626	1.037.626
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	1.037.626	1.037.626
Cổ phiếu phổ thông	1.037.626	1.037.626
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.037.626	1.037.626
Cổ phiếu phổ thông	1.037.626	1.037.626
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.436.722.920	1.400.020.551
Lợi nhuận trong năm	1.436.722.920	1.400.020.551
Giảm trong năm	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	399.096.920	340.410.735
Chia cổ tức (10% vốn điều lệ)	1.037.626.000	1.037.626.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	-	21.983.816
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	-	-

Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 theo Biên bản họp số 11-03/BB/HĐQT ngày 31/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.770.649.541	67.838.128.820
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	70.992.467.723	66.059.947.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.778.181.818	1.778.181.816
Các khoản giảm trừ doanh thu	193.464.687	29.643.090
Hàng bán bị trả lại	193.464.687	29.643.090
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.577.184.854	67.808.485.730

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	59.564.063.040	55.387.861.648
Cộng	59.564.063.040	55.387.861.648

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	259.664.272	468.024.127
Cộng	259.664.272	468.024.127

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.443.610	234.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.819.754	-
Cộng	5.263.364	234.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	36.363.636
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	31.818.182	-
Kinh phí công đoàn trích thừa năm 2013	154.343.892	-
Thu nhập khác	186.162.074	36.363.636
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	845.526
Nộp phạt về thuế	-	18.643.580
Chi phí khác	-	19.489.106
Lợi nhuận khác	186.162.074	16.874.530

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.662.408.943	38.915.223.660
Chi phí nhân công	16.587.131.872	16.297.707.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.119.376.211	1.351.509.889
Chi phí khác	10.706.628.296	10.202.075.587
Cộng	71.075.545.322	66.766.516.693

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.841.952.461	1.873.190.437
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	19.489.106
Nộp phạt về thuế	-	18.643.580
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	845.526
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	1.841.952.461	1.892.679.543
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)	405.229.541	473.169.886

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.436.722.920	1.400.020.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	1.436.722.920	1.400.020.551
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	1.037.626	1.037.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	1.385	1.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất và phân phối phụ tùng, linh kiện, động cơ, máy công cụ, thiết bị công nghiệp, các loại máy giặt, điều hoà nhiệt độ và các thiết bị lạnh.

Bộ phận dịch vụ: cho thuê bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2014

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.992.467.723	1.778.181.818	72.770.649.541
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>70.992.467.723</u>	<u>1.778.181.818</u>	<u>72.770.649.541</u>
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	59.564.063.040	-	59.564.063.040
Chi phí không phân bổ			11.611.732.335
Doanh thu hoạt động tài chính			259.664.272
Chi phí tài chính			5.263.364
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.655.790.387
Lãi (lỗ) khác			186.162.074
Lợi nhuận trước thuế			1.841.952.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			405.229.541
Lợi nhuận sau thuế			<u>1.436.722.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			24.233.511.660
Cộng			24.233.511.660
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			9.602.098.111
Cộng			9.602.098.111

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp được theo từng bộ phận kinh doanh.

Năm 2013

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	66.030.303.914	1.778.181.816	67.808.485.730
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	66.030.303.914	1.778.181.816	67.808.485.730
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	55.387.861.648	-	55.387.861.648
Chi phí không phân bổ			11.032.097.997
Doanh thu hoạt động tài chính			468.024.127
Chi phí tài chính			234.305
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.856.315.907
Lãi (lỗ) khác			16.874.530
Lợi nhuận trước thuế			1.873.190.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			473.169.886
Lợi nhuận sau thuế			1.400.020.551

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			23.400.098.618
Cộng			23.400.098.618
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			8.768.685.069
Cộng			8.768.685.069

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp được theo từng bộ phận kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.14.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.176.176.840	5.539.458.665
Phải thu khách hàng	7.954.765.895	6.346.849.532
Các khoản phải thu khác	7.617.778	36.924.999
Cộng	12.138.560.513	11.923.233.196
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4.646.398.094	2.745.685.896
Chi phí phải trả	42.383.070	29.660.532
Các khoản phải trả khác	1.596.920.504	1.792.851.376
Cộng	6.285.701.668	4.568.197.804

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Ban Giám đốc Công ty cho rằng các hoạt động của Công ty không chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2015
Giáo đốc



Trần Thị Thủy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Lê Thanh Tùng